

VP. Đặng Tài, TĐSL, P. BTXH TĐSL. VP Lưu giữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 30 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các
đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI

Số: 5594
ĐẾN Ngày: 06/9/2016
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật Phòng, chống mua bán người ngày 29 tháng 3 năm 2011;
Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;
Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Thông tư số 134/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 25 tháng 9 năm 2013 của liên bộ: Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của liên bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 của liên bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của liên bộ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 34/TTr-SLĐTBXH ngày 08 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

b) Các nội dung khác có liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội không quy định tại văn bản này thì được thực hiện theo quy định của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng bảo trợ xã hội và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, gia đình, cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội (sau đây gọi chung là mức chuẩn trợ giúp xã hội) là 270.000 đồng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Chế độ trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội

1. Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng:

a) Mức trợ giúp xã hội hằng tháng cho các đối tượng tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý: Theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau theo quy định này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng trường hợp người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại mục III, mục V, mục VI Phụ lục 1 Quyết định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại mục III, mục V hoặc mục VI Phụ lục 1 Quyết định này.

b) Các chế độ trợ cấp xã hội khác ngoài trợ cấp xã hội hằng tháng:

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ mai táng phí:

Các đối tượng quy định tại mục I, mục II, mục III, mục V, VI, con của người đơn thân nghèo quy định tại mục IV Phụ lục 1 Quyết định này và người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí quy định tại khoản 2 mục V Phụ lục này thì được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí mai táng phí khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, Điều 2 Quyết định này.

- Trợ giúp giáo dục và dạy nghề:

Các đối tượng quy định tại mục I, mục II, mục III, mục VI Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ trợ giúp nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội:

a) Mức trợ giúp cho các nhóm đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ giúp nuôi dưỡng hằng tháng khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; đối tượng đã được hưởng chế độ trợ giúp nuôi dưỡng hằng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thì không được hưởng trợ giúp xã hội hằng tháng tại cộng đồng.

b) Các đối tượng đang sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài các khoản trợ giúp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này còn được hưởng thêm các khoản trợ giúp sau:

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế;
- Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định;
- Được hưởng chính sách hỗ trợ học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em từ 13 tuổi trở lên không còn học phổ thông thì được giới thiệu học nghề;
- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 10 lần mức lương cơ sở theo từng thời kỳ/đối tượng.

c) Các đối tượng nêu tại khoản 3, khoản 4 Mục I Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này ngoài hưởng trợ cấp hàng tháng còn được hưởng thêm các khoản trợ giúp sau:

- Từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất, nhưng không quá 22 tuổi.

- Từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học được đưa trở về nơi ở trước khi vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở trước đây của đối tượng có trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để có việc làm, ổn định cuộc sống.

- Từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và địa phương xem xét hỗ trợ để có nơi ở, tạo việc làm và trợ cấp xã hội hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng.

3. Chế độ hỗ trợ trực tiếp cho nạn nhân bị buôn bán trở về trong thời gian tạm trú tại cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân:

a) Hỗ trợ tiền ăn: Theo mức quy định tại mục II Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Hỗ trợ quần áo, vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết: Nạn nhân trong thời gian lưu trú tại cơ sở được cấp 02 (hai) bộ quần áo dài, 02 (hai) bộ quần áo lót, khăn mặt, dép, bàn chải, thuốc đánh răng, xà phòng, băng vệ sinh (đối với nạn nhân là nữ) được tính trên cơ sở giá mua thực tế tại địa phương nhưng không quá 400.000 đồng/nạn nhân;

c) Chi tàu xe và tiền ăn cho nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú nhưng không có khả năng chi trả:

- Tiền tàu xe: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông. Trường hợp nạn nhân là người chưa thành niên, cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải cứu, hỗ trợ nạn nhân bố trí cán bộ đưa nạn nhân về nơi cư trú bằng phương tiện của cơ quan, đơn vị chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng thỏa thuận và phù hợp với giá cả trên địa bàn cùng thời điểm.

- Tiền ăn trong những ngày đi đường: Mức hỗ trợ là 40.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 05 ngày.

d) Chi hỗ trợ y tế:

- Hỗ trợ tiền thuốc thông thường: Trong thời gian nạn nhân lưu trú tại cơ sở được hỗ trợ mức 50.000 đồng/nạn nhân.

- Trường hợp nạn nhân bị ốm nặng phải chuyển đến cơ sở y tế điều trị thì chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế do nạn nhân hoặc gia đình nạn nhân tự thanh toán.

+ Đối với nạn nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa thành niên được cơ sở hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mức bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng.

+ Đối với nạn nhân không còn thân nhân được cơ sở hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

+ Trường hợp đối tượng có thể bảo hiểm y tế còn thời hạn sử dụng thì được quỹ bảo hiểm y tế chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

đ) Trường hợp nạn nhân chết trong thời gian lưu trú tại cơ sở, sau 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền mà thân nhân không đến kịp hoặc không có điều kiện mai táng thì cơ sở có trách nhiệm tổ chức mai táng. Chi phí giám định pháp y, chi phí mai táng thực hiện theo quy định đối với đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 4. Chế độ trợ giúp xã hội đột xuất

1. Hỗ trợ người bị thương nặng:

a) Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ cấp quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định này;

b) Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại điểm a Khoản này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại điểm a Khoản này.

2. Hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại điểm a Khoản này không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ cấp quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định này.

3. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 15.000.000 đồng/hộ.

4. Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng: Mức 40.000 đồng/người/ngày.

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế thực hiện như sau:

- Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng;

- Đối với đối tượng không thuộc diện quy định nêu trên mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo.

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê

xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên

a) Kinh phí thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ giúp hằng tháng, kinh phí hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách của địa phương.

b) Kinh phí thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội công lập (nếu có) thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó đảm bảo trong dự toán chi đảm bảo xã hội. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài công lập được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách cấp tỉnh.

c) Kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, xét duyệt đối tượng, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, tập huấn gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và kiểm tra, giám sát của các cơ quan thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

d) Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn và quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC); Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động-TBXH, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động-TBXH, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC);

2. Kinh phí thực hiện trợ giúp đột xuất:

a) Ngân sách địa phương tự cân đối theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua cơ quan, tổ chức;

c) Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại điểm a, Khoản 2 Điều này không đủ để thực

hiện trợ giúp đột xuất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ lương thực, kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương.

Điều 6. Nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý

Nội dung và mức chi cho công tác quản lý tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC; Điều 1 Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC và Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể như sau:

1. Đối tượng được hưởng mức và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 gồm:

a) Đối tượng quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

b) Đối tượng quy định tại điểm a và điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

c) Đối tượng quy định tại điểm b Khoản 5 và đối tượng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo.

2. Các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội khác ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này được hưởng mức và hệ số quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

3. Đối tượng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định trong Quyết định này được hưởng chế độ chính sách theo Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020.

4. Đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên không thuộc diện quy định tại Khoản 1 Điều này; đối tượng trợ giúp đột xuất và các đối tượng khác được hưởng các chế độ quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

5. Thủ tục, hồ sơ thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, đột xuất và các chế độ chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này;

b) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các huyện, thành phố, cơ sở bảo trợ xã hội công lập, kinh phí trợ giúp đột xuất và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

d) Thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì thẩm định, cân đối kinh phí và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định.

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện theo đúng quy định tài chính hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn:

a) Hàng năm, lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh theo quy định;

b) Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ và Phòng Tài chính - Kế hoạch quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo đúng quy định về quản lý ngân sách”;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ tổ chức chi trả tiền trợ cấp thường xuyên hàng tháng cho các đối tượng trên địa bàn;

4. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả chế độ, chính sách trợ cấp, trợ giúp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc cung cấp dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đầy đủ, kịp thời, an toàn tuyệt đối theo đúng các nội dung đã cam kết;

b) Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính thống nhất phương án và hướng dẫn các huyện, thành phố phối hợp thực hiện quy trình chi trả chế độ chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan đơn vị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính đề hướng dẫn thực hiện hoặc nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

2. Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định 51/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Lào Cai điều chỉnh mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Lào Cai quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lào Cai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động- TBXH; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 9;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo Lào Cai;
- Trung tâm Công tác xã hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Các Chuyên viên;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

Phụ lục 1

**MỨC TRỢ GIÚP HÀNG THÁNG CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số: **85** /2016/QĐ-UBND ngày **30**/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)


Mức chuẩn 270.000 đồng

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
I	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng:		
1	Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:		
a	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	2,5	675
b	Mồ côi cả cha và mẹ		
c	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật		
d	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
đ	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
e	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật		
g	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
i	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
k	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
l	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
2	Trẻ em từ 04 trở lên không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:		
a	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	1,5	405

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
b	Mồ côi cả cha và mẹ	1,5	405
c	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật		
d	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại Cơ sở bảo trợ xã hội		
đ	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
e	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật		
g	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
i	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
k	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
l	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
II	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất không có nguồn nuôi dưỡng:		
1	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	1,5	405
2	Mồ côi cả cha và mẹ		
3	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật		
4	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại Cơ sở bảo trợ xã hội		
5	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
6	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	1,5	405
7	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
8	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
9	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
10	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
11	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
III	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác:		
1	Dưới 04 tuổi	2,5	675
2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	540
3	Từ 16 tuổi trở lên	1,5	405
IV	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con		
	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo qui định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất:		
1	Đang nuôi 01 con	1,0	270
2	Đang nuôi từ 02 con trở lên	2,0	540
V	Người cao tuổi		
1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ giúp xã hội hàng tháng:		
a	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1,5	405

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
b	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	540
2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên (không thuộc diện tại khoản 1, mục V phụ lục này) mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ giúp xã hội hàng tháng	1,0	270
3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	810
VI	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật		
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng:		
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	540
b	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	2,5	675
c	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,5	675
2	Người khuyết tật nặng		
a	Người khuyết tật nặng	1,5	405
b	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	540
c	Người khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	540
VII	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em thuộc các trường hợp qui định tại mục I:		
1	Trẻ em dưới 4 tuổi	2,5	675
2	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi; người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1,5	405
VIII	Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:		
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	405
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	540
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	540
IX	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng		1,0 270

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
X	 Người đáp ứng điều kiện theo qui định của pháp luật khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc:		
1	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	405
2	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0	810

Phụ lục 2

MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số **85** /2016/QĐ-UBND ngày **30** /8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)



Mức chuẩn 270.000 đồng

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
I	ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI CÓ HOÀN CẢNH ĐBK		
1	Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:		
a	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi		
b	Mồ côi cả cha và mẹ		
c	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật		
d	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
đ	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
e	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật		
g	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	5,5	1.485
h	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
i	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
k	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
l	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:		
a	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi		
b	Mồ côi cả cha và mẹ		
c	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật		
d	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	5	1.350

STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
đ	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	5	1.350
e	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật		
g	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
i	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
k	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
l	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
3	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống nhưng không quá 24 tháng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây :	4	1.080
a	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi		
b	Mồ côi cả cha và mẹ		
c	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật		
d	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
đ	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
e	Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật		
g	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
h	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
i	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		



STT	Nhóm đối tượng	Hệ số	Thành tiền (1.000đ/ tháng)
k	Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	4	1.080
l	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc		
4	Đối tượng tại khoản 3 mục I Phụ lục này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi	4	1.080
5	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác:		
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,5	1.485
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên	5,0	1.350
c	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	4,0	1.080
6	Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.	5,0	1.350
7	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật:		
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,5	1.485
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên	5,0	1.350
c	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	4,0	1.080
II	ĐỐI TƯỢNG CẦN BẢO VỆ KHẨN CẤP (thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tối đa không quá 03 tháng; riêng đối tượng là nạn nhân bị buôn bán, thời gian hỗ trợ tối đa 60 ngày): Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị mua bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú; đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:		
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,5	1.485
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên	5,0	1.350
3	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	4,0	1.080